HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2024/NQ-HĐND	*Đồng Tháp, ngày 21 tháng 3 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung Nghị quyết số 299/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHOÁ X - KỲ HỌP ĐỘT XUẤT LẦN THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc bổ sung Nghị quyết số 299/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020-2024); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung giá đất tại Phụ lục số 2, 3 ban hành kèm theo Nghị quyết số 299/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024)

1. Bổ sung giá đất ở tại nông thôn vào Bảng giá đất ở tại nông thôn được quy định tại Phụ lục số 2 *(kèm theo Phụ lục 1)*.

2. Bổ sung giá đất ở tại đô thị vào Bảng giá đất ở tại đô thị được quy định tại Phụ lục số 3 *(kèm theo Phụ lục 2)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Quyết định bổ sung vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020 - 2024). Trong quá trình thực hiện, nếu có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, Ủy ban nhân dân Tỉnh phải tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khoá X, Kỳ họp đột xuất lần thứ tám thông qua ngày 21 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH Tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Phan Văn Thắng

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. Thành phố Cao Lãnh

1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
8	Khu dân cư Tân Thuận Tây				
	- Đường số 1 (9m), nền gốc nhân hệ số 1,2		3.500		
	- Đường số 3 (5,5m), nền gốc nhân hệ số 1,2			3.200	

2. Thành phố Sa Đéc

2.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 2:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
69	Đường ô Bao số 11 (xã Tân Phú Đông)	L3	1.800
70	Đường Tắt Thủ Điềm (xã Tân Phú Đông)	L3	2.400
71	Đường Rau xanh ấp Phú Hòa (xã Tân Phú Đông)	L3	1.800
72	Đường ô Bao số 34 (xã Tân Khánh Đông)	L3	1.600
72	Đường ô Bao số 6 (xã Tân Quy Tây)	L3	1.600
74	Đường kênh 19 tháng 5, xã Tân Khánh Đông	L3	1.200

3. Huyện Hồng Ngự

3.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
15	Tuyến dân cư Ấp 2, xã Thường Phước 2			5.000	

4. Huyện Tân Hồng

4.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 2:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
53	Đường bờ Nam kênh Giồng Nhỏ (xã Tân Phước)	L4	400
54	Đường kênh Sa Trung (bờ Nam, bờ Bắc) (xã Tân Thành A)	L4	400

5. Huyện Thanh Bình

5.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
15	Chợ dân lập Tân Long và Khu dân cư	3.400			

5.2. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 2:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
	- Đường Tuyến dân cư Cả Gáo xã Tân Thạnh	L4	1.600
	- Đường Tuyến dân cư Kênh Giữa xã Bình Tấn	L4	1.600
	- Đường ấp Tây trên, ấp Tây dưới xã Tân Thạnh	L4	1.200
	- Đường Rạch Mã Trường xã Tân Bình	L2	2.000
	- Đường Rạch Mã Trường xã Tân Quới	L2	2.000
	- Đường Rạch Mã Trường xã Tân Long	L3	1.500
	- Đường Rạch Mã Trường xã Tân Huề (đoạn từ cầu Rạch Mã Trường đến ranh xã Tân Long)	L3	1.500
	- Đường Tân Quới – Tân Hoà (đoạn từ UBND xã Tân Quới – Văn phòng ấp Tân Bình xã Tân Hoà)	L3	1.500
	- Đường kênh Giữa xã Tân Mỹ (từ kênh An Phong – Mỹ Hoà đến kênh Kháng Chiến)	L4	1.000

	- Đường kênh An Phong – Mỹ Hoà bờ Nam Ấp 1 xã Tân Mỹ (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến kênh giữa giáp Bình Tấn)	L4	1.000
	- Đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ Đông Ấp 1 xã Tân Mỹ đoạn từ kênh Kháng Chiến đến kênh An Phong – Mỹ Hoà)	L4	1.000
	- Đường Đ08 xã Bình Thành (từ Cụm công nghiệp Bình Thành – chợ Bình Thành)	L3	2.400
	- Đường kênh Kháng Chiến xã Tân Phú (đoạn từ cầu Cả Tre đến kênh Cả Tre)	L4	600

6. Huyện Tháp Mười

6.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
I	**Chợ xã**				
11	**Chợ xã Trường Xuân**				
	15. Các đường nội bộ còn lại chợ xã Trường Xuân		7.700		

6.2. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 2:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên lộ giao thông	Loại lộ	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
II	**Đường tỉnh**		
6	**Đường tỉnh ĐT 857**		
	- Đoạn 1: Hết ranh quy hoạch chợ Mỹ Hòa – Tuyến dân cư An Phong – Mỹ Hòa	L1	1.500
	- Đoạn 2: Đường vào Khu Di tích Gò Tháp – Cầu Mỹ Hòa	L1	1.050
7	Đường tỉnh ĐT 845 nối dài (từ cầu Trường Xuân đến kênh Phước Xuyên)	L1	600
III	**Huyện lộ, Lộ liên xã**		
*	Lộ liên xã		
22	Đường kênh 256 (phía bờ Đông kênh Cái Bèo)	L3	500
23	Đường bờ Đông kênh Tư Mới (kênh 7 Quận – kênh Thanh Niên)	L4	400
24	Đường dẫn lên cầu Mỹ An		
	- Đoạn 1: Từ Đường tỉnh ĐT 846 – Cầu Mỹ An	L4	600
	- Đoạn 2: Từ cầu Mỹ An – Đường bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A	L4	300

7. Huyện Cao Lãnh

7.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
28	Khu tái định cư Cả Môn			3.956	3.749
29	Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng				
	Đường Tân Nghĩa – Gáo Giồng Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng (9m) (nền gốc nhân hệ số 1,2)		5.500		
	Đường tại Điểm dân cư Ấp 5, xã Gáo Giồng (5,5m) (nền gốc nhân hệ số 1,2)			4.500	

8. Huyện Lai Vung

8.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
15	**Khu dân cư và chợ Tân Dương giai đoạn 1**				
	- Đường Đ-01	6.300			
	- Đường Đ-02	9.034			
	- Đường Đ-03	9.034			
	- Đường Đ-04	9.034			
	- Lô A1 (đoạn đối diện Đường tỉnh ĐT 852)	9.034			
16	**Dự án Mở rộng chợ Hoà Thành**				
	- Đoạn đối diện nhà lồng chợ	6.454			
	- Đoạn còn lại		5.775		
17	**Khu dân cư tư nhân Hồng Lan**				
	- Đường nội bộ số 01 (đoạn từ Huyện lộ số 03 đến đường nội bộ số 02)			3.000	
	- Đường nội bộ số 01 (đoạn từ đường nội bộ số 02 đến đường nội bộ số 03)			2.400	

9. Huyện Châu Thành

9.1. Bổ sung vào đất ở tại nông thôn Khu vực 1:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá Vị trí 1			
		Lộ L1	Lộ L2	Lộ L3	Lộ L4
A	**Bảng giá đất**				
II	**Khu dân cư, cụm dân cư tập trung**				
18	Khu tái định cư tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ (nền góc nhân hệ số 1,1)		2.700	2.500	

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Thành phố Cao Lãnh

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
	Phường Hòa Thuận		
231	**Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh**		
	- Đường số 1, số 2, số 3	5	3.200

2. Thành phố Sa Đéc

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
6	**Đường Nguyễn Tất Thành**		
	- Từ đường Lưu Văn Lang - Quốc lộ 80	1	5.000
26	**Đường Phạm Hữu Lầu**		
	- Đường Rạch Hai Đường – đường Vành đai Tây Bắc	5	3.000
140	**Đường kênh bà Sáu**		
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Hùng Vương	5	2.000
141	**Đường kênh 19 tháng 5**		
	- Đường Cao Thắng – giáp ranh xã Tân Khánh Đông	5	1.200
142	**Đường Kênh Mương Chùa (đường Cao Thắng- đường Trần Quang Khải)**	**5**	**1.200**

3. Thành phố Hồng Ngự

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
96	Đường nhựa từ Quốc lộ 30 đến Cầu Kênh Xéo phường An Bình A	4	1.500
97	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (đường số 1, 2, 3)	5	11.600

4. Huyện Hồng Ngự

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
8	Đường Cách mạng Tháng Tám	4	2.000

5. Huyện Tháp Mười

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
77	Đường đối diện nhà lồng chợ vải (đoạn Hà Huy Tập – Ngô Gia Tự)	1	6.600
78	Đường đối diện nhà lồng chợ cá, thịt (đoạn Hà Huy Tập – Ngô Gia Tự)	1	6.600

6. Huyện Lấp Vò

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1
A	**Bảng giá đất**		
24	**Đường Ngã Cạy**		
	- Đoạn từ Cái Nính – Thiên Hộ Dương (cầu Bà Hai)	4	600
27	**Đường rạch Cái Sơn**		
	- Lý Thái Tổ - cuối tuyến lộ đan	4	600